Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:01/CBTT-SBL	*Cà Mau, ngày 15 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/01/2026 tại đường dẫn: biasaigonbaclieu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 4/năm 2025
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2025 so với quý 4 năm 2024 và lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Số: 01/2026/SGBL
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2025 so quý 4/2024 và lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở lên so quý 4/2024 và đồng thời lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, nguyên nhân chính là do:

- Sản lượng giao hàng giảm so với cùng kỳ;
- Quý 4/2025 có trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là phụ tùng thay thế chậm luân chuyển 1.786.601.011 đồng và trích lập quỹ dự phòng tiền lương 1.200.000.000 đồng.

Trân trọng.

Nơi gửi:
- *Như trên*
- Lưu TCKT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
2026-01-15 17:07:05

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**67.123.498.302**	**84.278.188.421**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**55.796.993.548**	**57.738.492.583**
1. Tiền	111	4	296.993.548	278.492.583
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	55.500.000.000	57.460.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.646.798.645**	**13.032.954.188**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.594.172.350	15.938.630.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.078.407	93.602.237
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	37.718.888	80.892.939
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
III. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**8.421.125.859**	**13.357.325.168**
1. Hàng tồn kho	141		10.207.726.870	13.357.325.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.786.601.011)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**258.580.250**	**149.416.482**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	258.580.250	149.416.482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**156.145.068.104**	**172.961.146.693**
I. Tài sản cố định	**220**		**155.028.472.823**	**171.807.200.677**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	155.028.472.823	171.807.200.677
- Nguyên giá	222		490.942.850.924	491.430.816.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.914.378.101)	(319.623.615.345)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228			211.446.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(211.446.165)
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.116.595.281**	**1.153.946.016**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	759.275.079	1.153.946.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	357.320.202	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**223.268.566.406**	**257.239.335.114**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.803.464.999**	**73.215.121.395**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**43.758.987.993**	**72.604.647.964**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.563.051.471	4.673.453.801
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	20.140.894.210	24.099.194.752
3. Phải trả người lao động	314		3.681.527.373	2.210.413.978
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.560.106.122	1.166.511.393

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	144.581.819	138.181.819
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	882.098.662	603.574.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.770.218.855	39.696.808.490
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.509.481	16.509.481
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.044.477.006**	**610.473.431**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.044.477.006	610.473.431
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20a)**	**178.465.101.407**	**184.024.213.719**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**178.465.101.407**	**184.024.213.719**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20e)	27.919.729.439	27.919.729.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.425.371.968	35.984.484.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.778.484.280	35.984.484.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		646.887.688	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**223.268.566.406**	**257.239.335.114**

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	21a)	**34.891.418.260**	**44.124.888.651**	**115.997.309.667**	**140.320.358.640**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**34.891.418.260**	**44.124.888.651**	**115.997.309.667**	**140.320.358.640**
3. Giá vốn hàng bán	**11**	22	**32.242.881.006**	**38.620.913.460**	**103.402.155.064**	**126.768.239.679**
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.648.537.254**	**5.503.975.191**	**12.595.154.603**	**13.552.118.961**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	23	**1.028.991.016**	**803.925.819**	**2.695.036.944**	**1.023.691.462**
6. Chi phí tài chính	**22**	24	**362.062.027**	**332.468.100**	**1.507.780.364**	**737.326.424**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		362.062.027	332.468.100	1.507.780.364	737.326.424
7. Chi phí bán hàng	**25**	25a)	**1.709.012.571**	**1.776.485.971**	**1.918.629.627**	**2.069.459.265**
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	25b)	**2.984.718.465**	**2.241.182.067**	**10.789.232.793**	**8.994.060.744**
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(1.378.264.793)**	**1.957.764.872**	**1.074.548.763**	**2.774.963.990**
10. Thu nhập khác	**31**	26		**38.500.000**	**197.521.886**	**38.500.000**
+ Tổng thu nhập khác	31A			38.500.000	197.521.886	38.500.000
11. Chi phí khác	**32**	27	**82.677.516**		**82.701.001**	**15.349.429**
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(82.677.516)**	**38.500.000**	**114.820.885**	**23.150.571**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.460.942.309)**	**1.996.264.872**	**1.189.369.648**	**2.798.114.561**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	29	**97.042.883**	**629.577.076**	**465.798.587**	**1.244.938.865**
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	30	**(236.397.631)**	**(79.019.346)**	**76.683.373**	**(382.099.115)**
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1.321.587.561)**	**1.445.707.142**	**646.887.688**	**1.935.274.811**

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Địa chỉ: Lô B5, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Mã số thuế : 1900333973

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**1.189.369.648**	**2.798.114.561**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.373.273.453	20.952.232.210
- Các khoản dự phòng	03		1.786.601.011	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.860.525.528)	(1.062.191.462)
- Chi phí lãi vay	06		1.507.780.364	737.326.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**18.996.498.948**	**23.425.481.733**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.386.155.543	11.358.608.605
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.149.598.298	(509.133.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.570.997.017)	(24.692.762.524)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		285.507.169	298.506.256
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.523.863.144)	(709.688.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.178.917.126)	(1.888.185.478)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**28.343.982.671**	**7.282.826.438**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.526.578.901)	(93.438.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		207.521.886	38.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.695.036.944	1.023.691.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1.375.979.929**	**968.753.006**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	31a)	154.817.319.757	215.479.542.978
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	31b)	(180.743.909.392)	(175.782.734.488)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.734.872.000)	(5.973.396.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(31.661.461.635)**	**33.723.412.490**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		**(1.941.499.035)**	**41.974.991.934**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**57.738.492.583**	**15.763.500.649**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		**55.796.993.548**	**57.738.492.583**

Cà Mau, ngày 12 tháng 01 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Mã số thuế : 1900333973

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

1. Thông tin chung

a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 24 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, và nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

c) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

e) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

m) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(Đơn vị tính: VN đồng)

4) Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền mặt	76.094.717	41.589.789
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	220.898.831	236.902.794
Cộng	**296.993.548**	**278.492.583**

5) Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản tương đương tiền (*)	55.500.000.000	57.460.000.000

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

6) Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	2.355.397.000	12.783.020.316
- CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	3.080.171.000
- Phải thu khách hàng khác	158.604.350	75.438.696
Cộng	**5.594.172.350**	**15.938.630.012**

7) Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	37.718.888	80.892.939

8) Dự phòng phải thu khó đòi

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CN Ngân hàng phát triển KV Minh Hải - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	(3.080.171.000)	3.080.171.000	(3.080.171.000)

9) Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.940.281.857		3.304.393.164	
- Công cụ, dụng cụ	2.477.930.094	(1.786.601.011)	2.871.251.558	
- Chi phí SXKD dở dang	5.208.861.049		6.737.649.513	
- Thành phẩm	580.653.870		444.030.933	
Cộng	**10.207.726.870**	**(1.786.601.011)**	**13.357.325.168**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: **1.786.601.011 đồng**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

10) Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	**258.580.250**	**149.416.482**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.580.250	149.416.482
Dài hạn	**759.275.079**	**1.153.946.016**
Công cụ, dụng cụ	32.402.775	26.216.666
Chi phí sửa chữa TSCĐ	524.338.976	722.662.686
Chi phí trả trước dài hạn khác	202.533.328	405.066.664
Cộng	**1.017.855.329**	**1.303.362.498**

11) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	112.464.864.105	371.577.677.636	5.998.968.590	1.389.305.691	**491.430.816.022**
-Đầu tư XDCB hoàn thành		539.078.901			**539.078.901**
- Mua trong kỳ		97.500.000			**97.500.000**
-Thanh lý, nhượng bán		475.818.181	648.725.818		**1.124.543.999**
Số dư cuối kỳ	**112.464.864.105**	**371.738.438.356**	**5.350.242.772**	**1.389.305.691**	**490.942.850.924**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.854.208.421	259.999.471.684	5.469.494.327	1.300.440.913	**319.623.615.345**
-Khấu hao trong kỳ	4.594.064.024	12.586.280.149	159.694.176	33.235.104	**17.373.273.453**
-Thanh lý, nhượng bán		433.784.879	648.725.818		**1.082.510.697**
Số dư cuối kỳ	**57.448.272.445**	**272.151.966.954**	**4.980.462.685**	**1.333.676.017**	**335.914.378.101**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	59.610.655.684	111.578.205.952	529.474.263	88.864.778	**171.807.200.677**
-Tại ngày cuối kỳ	55.016.591.660	99.586.471.402	369.780.087	55.629.674	**155.028.472.823**

12) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	211.446.165	**211.446.165**
- Thanh lý	211.446.165	**211.446.165**
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	211.446.165	**211.446.165**
- Thanh lý	211.446.165	**211.446.165**
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

13) Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	1.436.529.600	1.436.529.600	1.354.176.000	1.354.176.000
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Cửu Long	372.375.551	372.375.551		
Công ty TNHH chế biến lương thực Trường Thắng	100.000.000	100.000.000	491.979.200	491.979.200
Công ty TNHH Công nghệ nồi hơi Phú Hưng	270.698.814	270.698.814	314.911.532	314.911.532
Công ty TNHH thiết bị & dịch vụ kỹ thuật Slapi	-	-	979.000.000	979.000.000
Các đối tượng khác	383.447.506	383.447.506	1.533.387.069	1.533.387.069
Cộng	**2.563.051.471**	**2.563.051.471**	**4.673.453.801**	**4.673.453.801**

14) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	3.182.958.696	17.793.725.558	18.222.217.654	2.754.466.600
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.582.356.576	115.103.904.368	117.795.964.424	16.890.296.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.917.126	465.798.587	1.178.917.126	465.798.587
- Thuế thu nhập cá nhân	147.283.954	663.641.522	790.746.973	20.178.503
- Thuế tài nguyên	7.678.400	94.683.360	92.207.760	10.154.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.153.317.958	2.153.317.958	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**24.099.194.752**	**136.278.071.353**	**140.236.371.895**	**20.140.894.210**

15) Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
- Chi phí phải trả khác	2.560.106.122	1.166.511.393

16) Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	**144.581.819**	**138.181.819**
- Doanh thu chưa thực hiện	144.581.819	138.181.819

17) Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	310.596.000	39.468.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	361.502.662	354.106.250
Cộng	**882.098.662**	**603.574.250**

18) Vay	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.770.218.855	13.770.218.855	154.817.319.757	180.743.909.392	39.696.808.490	39.696.808.490

19) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	357.320.202	

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.044.477.006	610.473.431

20) Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**39.565.212.367**	**187.604.941.806**
Lãi trong kỳ trước			1.935.274.811	1.935.274.811
Điều chỉnh quỹ an sinh xã hội và quỹ khen thưởng HĐQT, BKS năm 2023			489.997.102	489.997.102
Cổ tức năm 2023			(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Số dư đầu năm nay	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**35.984.484.280**	**184.024.213.719**
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2025)			646.887.688	646.887.688
Trích quỹ khen thưởng năm 2024			(200.000.000)	(200.000.000)
Cổ tức năm 2024			(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Số dư cuối năm nay	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**30.425.371.968**	**178.465.101.407**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	**120.120.000.000**	100%	**120.120.000.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
Cổ tức trong năm	6.006.000.000	6.006.000.000

d) Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**

e) Các quỹ của Công ty	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

21) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	**Quý 4/2025**	**Quý 4/2024**
Doanh thu bán thành phẩm	33.313.750.360	42.199.727.328
Doanh thu khác	971.868.529	1.042.183.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.799.371	882.977.875
Cộng	**34.891.418.260**	**44.124.888.651**

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Doanh thu đối với các bên có liên quan		
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	33.313.750.360	42.199.727.328
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Sài Gòn	561.986.574	593.386.802

22) Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.982.380.167	38.071.782.895
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.500.839	549.130.565
Cộng	**32.242.881.006**	**38.620.913.460**

23) Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền gởi	1.028.991.016	803.925.819

24) Chi phí tài chính

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Lãi tiền vay	362.062.027	332.468.100

25) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a) Chi phí bán hàng	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí bằng tiền	1.709.012.571	1.776.485.971

b) Chi phí quản lý	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.067.362	38.772.741
Chi phí nhân công	1.563.351.780	1.144.515.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	955.467	4.143.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.385.763	447.672.923
Chi phí bằng tiền	498.958.093	606.076.900
Cộng	**2.984.718.465**	**2.241.182.067**

26) Thu nhập khác

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		38.500.000

27) Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí thanh lý TSCĐ	32.033.302	
Các khoản khác	50.644.214	
Tổng cộng	**82.677.516**	-

28) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí nguyên vật liệu	15.712.540.968	24.009.074.343
Chi phí nhân công	6.513.582.572	4.807.994.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.335.788.659	5.237.934.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.990.784.563	2.129.960.288
Chi phí bằng tiền	5.513.178.286	3.616.022.674
Cộng	**34.065.875.048**	**39.800.986.228**

29) Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.460.942.309)	1.996.264.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	1.946.156.727	1.151.620.507
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.673.943.509	1.151.620.507
- Các khoản điều chỉnh giảm	(727.786.782)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	485.214.418	3.147.885.379
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**97.042.883**	**629.577.076**

30) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(236.397.631)	(79.019.346)

31) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Luỹ kế 2025	Luỹ kế 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	154.817.319.757	215.479.542.978

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Luỹ kế 2025	Luỹ kế 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	180.743.909.392	175.782.734.488

32) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
	Bán hàng	33.313.750.360
	Mua hàng	9.391.179.276
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
	Bán hàng	561.986.574
	Mua hàng	181.599.522
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Mua hàng	1.330.120.000
Công ty cổ phần du lịch Bạc Liêu	Mua hàng	59.484.372

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
	Phải thu	2.355.397.000
	Trả trước người bán	66.400.041
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
	Phải thu	106.968.590
	Phải trả	160.462.886
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Phải trả	1.436.529.600

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh